|  |
| --- |
| **ĐỀ ÔN TẬP KÌ NGHỈ DỊCH COVID 19****SINH HỌC LỚP 11****CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG** |

**Câu 1:** Động vật có máu đi nuôi cơ thể là máu pha nhiều nhất:

A. Cá cóc Tam Đảo B. Cá C. Rùa D. Gà

**Câu 2:** Trường hợp nào dưới đây làm tăng huyết áp và vận tốc máu?

A. Đang hoạt động cơ bắp một cách tích cực

B. Đang nghỉ ngơi thư dãn

C. Sống ở nơi có không khí trong lành, nhiều cây xanh

D. Nồng độ NaCl trong máu thấp.

**Câu 3:** Đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ ở thú:

1. Tâm thất trái     2. Tâm thất phải    3. Tâm nhĩ trái 4. Tâm nhĩ phải

5. Động mạch phổi  6. Động mạch chủ    7. Tĩnh mạch phổi 8. Mao mạch phổi

Đáp án đúng là:

A. 1,5,8,7,4 B. 2,5,8,7,3 C. 4,6,8,7,3 D. 3,5,8,7,1

**Câu 4:** Cơ chế điều hoà hàm lượng glucôzơ trong máu tăng diễn ra theo trật tự nào?

A. Tuyến tuỵ, Insulin, Gan, tế bào cơ thể, Glucôzơ trong máu giảm.

B. Gan à Insulin, Tuyến tuỵ và tế bào cơ thể, Glucôzơ trong máu giảm.

C. Gan, Tuyến tuỵ và tế bào cơ thể, Insulin à Glucôzơ trong máu giảm.

D. Tuyến tuỵ à Insulin, Gan và tế bào cơ thể, Glucôzơ trong máu giảm.

**Câu 5:** Xếp các câu trả lời theo trật tự giảm dần nồng độ ôxi (từ cao nhất tới thấp nhất)

A. Máu rời phổi đi, không khí thở vào, các mô tế bào

B. Không khí thở vào, các mô tế bào, máu rời phổi đi

C. Không khí thở vào, máu rời phổi đi, các mô tế bào

D. Các mô tế bào, không khí thở vào, máu rời phổi đi

**Câu 6:** Vào rừng nhiệt đới, ta gặp rất nhiều dây leo quấn quanh những cây gỗ lớn để vươn lên cao, đó là kết quả của:

A. hướng sáng. B. hướng tiếp xúc. C. hướng trọng lực âm D. hướng hóa.

**Câu 7:** Rễ cây thường mọc hướng về phía có nhiều chất dinh dưỡng, điều này thể hiện?

A. Tính hướng hóa dương. B. Tính hướng hóa âm.

C. Tính hướng đất. D. Tính hướng nước.

**Câu 8:** Vai trò của vi sinh vật cộng sinh đối với động vật nhai lại?

1.Vi sinh vật cộng sinh trong dạ cỏ và manh tràng tiết enzim xenlulaza tiêu hóa xenlulozơ, tiêu hóa các chất hữu cơ khác trong tế bào thực vật thành chất đơn giản.

2.Vi sinh vật cộng sinh giúp động vật nhai lại tiêu hóa prôtêin và lipit trong dạ múi khế

3. Vi sinh vật cộng sinh bị tiêu hóa trong dạ múi khế và ruột non, trở thành nguồn cung cấp prôtêin quan trọng cho động vật nhai lại.

Đáp án đúng là:

A. 1,3 B. 1 C. 3 D. 1,2

**Câu 9:** Bộ phận điều khiển trong cơ chế duy trì cân bằng nội môi là:

A. Thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.

B. Cơ quan sinh sản

C. Các cơ quan dinh dưỡng như: thận, gan, tim, mạch máu…

D. Trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết.

**Câu 10:** Sự thông khí trong các ống khí của côn trùng thực hiện được nhờ:

A. Sự co dãn của phần bụng. B. Sự di chuyển của chân.

C. Sự nhu động của hệ tiêu hoá. D. Vận động của cánh.

**Câu 11:** Hoa nghệ tây, hoa tulíp nở và cụp lại do sự biến đổi của nhiệt độ là kiểu ứng động:

A. quang ứng động B. thủy ứng động C. nhiệt ứng động D. hóa ứng động

**Câu 12:** Vì sao ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não?

A. Vì mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

B. Vì mạch bị xơ cứng, tính đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

C. Vì mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

D. Vì thành mạch dày lên, tính đàn hồi kém đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

**Câu 13:** Khi cá thở ra, diễn biến nào sau đây đúng?

A. Cửa miệng đóng, thềm miệng nâng lên, nắp mang mở.

B. Cửa miệng đóng, thềm miệng nâng lên, nắp mang đóng.

C. Cửa miệng đóng, thềm miệng hạ xuống, nắp mang mở.

D. Cửa miệng đóng, thềm miệng hạ xuống, nắp mang đóng.

**Câu 14:** Máu trao đổi chất với tế bào ở đâu?

A. Qua thành mao mạch. B. Qua thành động mạch và tĩnh mạch.

C. Qua thành tĩnh mạch và mao mạch. D. Qua thành động mạch và mao mạch.

**Câu 15:** Ở người, bộ phận có vai trò quan trọng nhất trong trao đổi khí là:

A. Khoang mũi B. Phế quản C. Thanh quản D. Phế nang

**Câu 16:** Những ứng động nào dưới đây là ứng động không sinh trưởng?

A. Lá cây họ đậu xoè ra và khép lại, khí khổng đóng mở.

B. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí khổng đóng mở.

C. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.

D. Sự đóng mở của lá cây trinh nữ, khí khổng đóng mở.

**Câu 17:** Vận động cảm ứng khép lá ở cây trinh nữ có cơ chế giống với vận động nào sau đây:

A. Mở cánh hoa của cây hoa cúc B. Quấn vòng của tua cuốn

C. Rễ cây mọc về phía có nguồn nước D. Bắt mồi ở cây ăn sâu bọ

**Câu 18:** Sự tiến hoá của các hình thức tiêu hoá diễn ra theo hướng nào?

A. Tiêu hoá ngoại bào, Tiêu hoá nội bào kết hợp với ngoại bào, tiêu hoá nội bào.

B. Tiêu hoá nội bào kết hợp với ngoại bào, Tiêu hoá nội bào, tiêu hoá ngoại bào.

C. Tiêu hoá nội bào, tiêu hoá ngoại bào, Tiêu hoá nội bào kết hợp với ngoại bào.

D. Tiêu hoá nội bào, Tiêu hoá ngoại bào kết hợp với nội bào, tiêu hoá ngoại bào.

**Câu 19:** Thận có vai trò quan trọng trong cơ chế cân bằng nội môi nào?

A. Cơ chế duy trì nồng độ glucôzơ trong máu. B. Điều hoá huyết áp.

C. Điều hoà áp suất thẩm thấu. D. Điều hoá huyết áp và áp suất thẩm thấu.

**Câu 20:** Ở người, vận tốc máu:

A. Trong mao mạch là 200 - 250 mm/s B. Trong tĩnh mạch chủ là 500mm/s

C. Trong mao mạch là 0,5mm/s D. Trong động mạch chủ là 250mm/s

**Câu 21:** Nội dung nào sau đây đúng?

I. Hướng động âm là cử động sinh trưởng của cây theo hướng xuống đất

II. Hướng động dương là khả năng vận động theo chiều thuận của cây trước tác nhân kích thích

III. Hướng động âm là khả năng vận động theo chiều nghịch của cây trước tác nhân kích thích

IV. Hướng động dương cử động sinh trưởng của cây vươn về phía có ánh sáng

A. II, III, IV B. I, II, III C. II, III D. I, IV

**Câu 22:** Hệ tuần hoàn kín tiến hóa hơn hệ tuần hoàn hở ở điểm nào?

I. Cấu tạo hệ tim mạch phức tạp và hoàn chỉnh hơn

II. Tốc độ máu nhanh hơn

III. Điều hòa và phân phối máu đến các cơ quan nhanh hơn

IV. Có dịch mô, nhờ đó đáp ứng trao đổi chất và trao đổi khí nhanh và hiệu quả hơn

Đáp án đúng là:

A. I, II, III, IV B. II, III, IV C. I, II D. I, II, III

**Câu 23:** Ôxi khuếch tán trực tiếp từ không khí thông qua các bề mặt ẩm vào tế bào, không nhờ máu vận chuyển có ở:

A. Con kiến B. Con chim sẻ C. Con cá voi D. Con giun đất

**Câu 24:** Ở thỏ, thức ăn được biến đổi sinh học chủ yếu ở:

A. ruột non B. manh tràng C. dạ dày D. ruột già

**Câu 25:** Cho những chất sau:

Vitamin, Nước, Glucôzơ, Tinh bột, Axitamin, Lipit

Số chất được biến đổi qua hoạt động tiêu hóa là:

A. 4 chất B. 1 chất C. 2 chất D. 3 chất

**Câu 26:** Điều nào sau đây là không đúng?

A. Động vật có túi tiêu hóa có thể ăn được nguyên cả con mồi

B. Trùng Amip phải nhờ enzim của lizoxom phân giải thức ăn

C. Động vật không có cơ quan tiêu hóa thì không tiêu hóa ngoại bào

D. Sứa có thể tiêu hóa cơ học nhờ sự co bóp của thành túi tiêu hóa

**Câu 27:** Ứng động (vận động cảm ứng) là:

A. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích lúc có hướng, khi vô hướng.

B. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không ổn định.

C. Hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích không định hướng.

D. Hình thức phản ứng của cây trước nhiều tác nhân kích thích.

**Câu 28:** Trong mề gà thường có những hạt sạn và sỏi nhỏ. Các hạt này có tác dụng:

A. hạn chế sự tiết quá nhiều dịch tiêu hóa B. giúp tiêu hóa cơ học thức ăn

C. kích thích tuyến tiêu hóa tiết dịch D. tăng thêm chất dinh dưỡng cho gà

**Câu 29:** Cân bằng nội môi là:

A. Duy trì sự ổn định của môi trường trong tế bào.

B. Duy trì sự ổn định của môi trường trong mô.

C. Duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ thể.

D. Duy trì sự ổn định của môi trường trong cơ quan.

**Câu 30:** PH máu được duy trì ổn định chủ yếu là nhờ:

A. Hệ thống đệm, phổi, gan B. Hệ thống đệm, phổi, thận

C. Hệ thống đệm, gan, thận D. Gan, phổi, thận

**Câu 31:** Các bộ phận tiêu hóa ở người vừa diễn ra tiêu hóa cơ học, vừa diễn ra tiêu hóa hóa học là:

A. thực quản, dạ dày, ruột non. B. miệng, dạ dày, ruột non

C. miệng, thực quản, dạ dày D. dạ dày, ruột non, ruột già

**Câu 32:** Những ứng động nào sau đây là ứng động sinh trưởng?

A. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, khí khổng đóng mở.

B. Hoa mười giờ nở vào buổi sáng, hiện tượng thức ngủ của chồi cây bàng.

C. Sự đóng mở của lá cây trinh nữ, khí khổng đóng mở.

D. Lá cây họ đậu xòe ra và khép lại, khí khổng đóng mở.

**Câu 33:** Sơ đồ nào sau đây mô tả đúng đường đi của thức ăn trong dạ dày của thú nhai lại ?

A. Miệng - dạ cỏ - dạ tổ ong - nhai lại - dạ lá sách - dạ múi khế.

B. Miệng - dạ cỏ - nhai lại - dạ tổ ong - dạ múi khế - dạ lá sách.

C. Miệng - dạ tổ ong -dạ cỏ - nhai lại - dạ lá sách - dạ múi khế.

D. Miệng - dạ tổ ong - dạ múi khế - dạ lá sách - nhai lại - dạ cỏ.

**Câu 34:** Đặc điểm chung về cảm ứng ở thực vật là:

A. Xảy ra nhanh , dễ nhận thấy. B. Xảy ra chậm , khó nhận thấy.

C. Xảy ra nhanh , khó nhận thấy. D. Xảy ra chậm , dễ nhận thấy.

**Câu 35:** Vì sao hệ tuần hoàn của thân mềm và chân khớp được gọi là hệ tuần hoàn hở?

A. Vì tốc độ máu chảy chậm.

B. Vì giữa mạch đi từ tim (động mạch) và các mạch đến tim (tĩnh mạch) không có mạch nối.

C. Vì còn tạo hỗn hợp dịch mô – máu.

D. Vì máu chảy trong động mạch dưới áp lực lớn.

**Câu 36:** Chức năng nào sau đây không đúng với răng của thú ăn thịt?

A. Răng cửa gặm và lấy thịt ra khỏi xương

B. Răng nanh cắm và giữ mồi.

C. Răng cửa giữ thức ăn.

D. Răng trước hàm và răng ăn thịt lớn cắt thịt thành những mảnh nhỏ.

**Câu 37:** Vì sao ta có cảm giác khát nước?

A. Do áp suất thẩm thấu trong máu tăng

B. Do áp suất thẩm thấu trong máu giảm.

C. Vì nồng độ glucôzơ trong máu tăng.

D. Vì nồng độ glucôzơ trong máu giảm.

**Câu 38:** Một người có huyết áp 115/80. Con số 115 và con số 80 chỉ:

A. Huyết áp trong tâm thất trái và huyết áp trong tâm thất phải

B. Huyết áp trong các động mạch và huyết áp trong các tĩnh mạch

C. Huyết áp trong vòng tuần hoàn lớn và huyết áp trong vòng tuần hoàn nhỏ

D. Huyết áp trong kỳ co tim và huyết áp trong kỳ dãn tim

**Câu 39:** Bề mặt trao đổi khí mỏng và ẩm ướt có tác dụng ?

A. Chứa sắc tố hô hấp giúp vận chuyển khí

B. Tạo sự chênh lệch về nồng độ O2, CO2

C. Giúp O2, CO2 dễ dàng khuếch tán qua

D. Tăng diện tích bề mặt trao đỏi khí

**Câu 40:** Ở người trong chu kỳ hoạt động của tim thời gian tâm nhĩ co trung bình khoảng

A. 0,1 giây B. 0,2 giây C. 0,3 giây D. 0,4 giây